

E クスリの実用方法

クスリの服用方法や、服用期間、使い方を説明しましょう。

スペイン語	90
ポルトガル語	94
タイ語	98
ベトナム語	102
フランス語	106

- ① 内服薬
- ② ぬり薬
- ③ はり薬
- ④ 目薬
- ⑤ 噴霧剤
- ⑥ うがい薬
- ⑦ 点耳薬
- ⑧ 坐薬
- ⑨ 腔錠
- ⑩ 屯用の説明



Cách sử dụng thuốc

1

内服薬 ▶

Thuốc uống



Thuốc uống

内服薬



Chất lỏng

液剤

Uống ○○○ viên mỗi lần (viên con nhộng, gói, mL, chai)

1回 to ○○○錠を飲む
(カプセル、包、mL、瓶)

○○○ lần một ngày
Hãy uống (sử dụng)
mỗi ○○○ giờ.

1日○○○回
○○○時間ごとに飲んで
(使って) ください



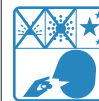
Uống 1 lần vào buổi sáng

朝 1回のむ



Uống 1 lần trong ngày

昼 1回のむ



Uống 1 lần vào buổi tối

夜 1回のむ



Uống ngày 2 lần vào buổi sáng và buổi tối

朝、夜 1日2回のむ



Uống ngày 2 lần sáng và chiều

朝、昼 1日2回のむ



Uống ngày 3 lần: sáng, trưa và tối

朝、昼、夜 1日3回のむ



Uống vào buổi sáng khi thức dậy

朝 起床時にのむ



Uống vào buổi tối trước khi đi ngủ

夜 就寝前にのむ



Uống ngay sau khi ăn (ngay sau khi ăn)

食事をしたらすぐのむ (食直後)



Uống ngay trước bữa ăn (ngay trước bữa ăn)

食事のすぐ前にのむ (食直前)



Uống sau khi ăn 30 phút

食事をしたら30分後にのむ



Ăn sau 30 phút sau khi uống

のんだら30分後に食事する



Uống giữa các bữa ăn

食間にのむ



Chỉ uống khi có triệu chứng

症状が出たときだけのむ



Uống trước khi lên xe 30 phút

乗り物に乗る30分前に飲む



Uống cùng với nhiều nước

多めの水でのむ



Lắc đều trước khi uống (sử dụng)

よく振ってからのむ (使う)



Lấy viên con nhộng ra khỏi bao bì

カプセルはパッケージから取り出す



Không uống chung với các loại thuốc khác

他のくすりといっしょにのんではいけません



 Không làm vỡ viên nén hoặc viên con nhộng 錠剤やカプセルをこわしてはいけません	Hòa tan trong nước nóng và uống お湯に溶かして飲む	Ngậm trong miệng mà không nhai 口の中で、かまずにゆっくりなめる	Cắn hoặc ngậm かんで飲むか、かまずにゆっくりなめる
2 ぬり薬 ▶ Thuốc bôi	 Thuốc bôi ぬり薬	 Rửa tay thật kỹ trước và sau khi bôi thuốc 薬をぬる前後に手をよく洗ってください	Lấy một lượng nhỏ và thoa đều 少量をとって、十分にぬり込んでください
Không chà xát ぬり込まないでください	Lau sạch mồ hôi và nước trước khi sử dụng. 汗や水分をふき取ってから使ってください	Bôi tại vị trí có triệu chứng (rôm sảy, v.v.) (あせも等の) 局所に使ってください	Ngâm trong bông hoặc gạc thấm nước và vỗ nhẹ 脱脂綿やガーゼに浸して、パッティングしてください
Hong/sấy khô sau khi bôi ぬった後に乾かしてください	Vui lòng băng gạc vào vị trí vừa bôi. ぬった後、その部分にガーゼをあててください	3 はり薬 ▶ Cao dán	Gỡ tấm phim ra khỏi cao dán trước khi sử dụng フィルムをはがしてから、使ってください
Dán vào phần bị tổn thương 患部に貼ってください	Vui lòng dán lên ngực 胸に貼ってください	Vui lòng dán lên cổ họng のどに貼ってください	Trải lên tấm gạc và dán lên. ガーゼにのぼして貼ってください
Gỡ bỏ/thay thế sau mỗi ○○○ giờ. ○○○時間ごとに貼り替えてください	Hãy làm mát 冷やしてください	Hãy làm ấm 暖めてください	Hãy lau mồ hôi và lau khô nước trước khi sử dụng 汗や水分を拭いてから使ってください

Cách sử dụng thuốc

4

目薬▶

Thuốc nhỏ mắt



Thuốc mỡ mắt

眼軟膏



Thuốc nhỏ mắt

点眼薬

Hãy nhỏ 1 đến 2 giọt vào mắt bạn sau mỗi $\triangle\triangle\triangle$ giờ, $\bigcirc\bigcirc$ lần một ngày.

1日 $\bigcirc\bigcirc$ 回、 $\triangle\triangle\triangle$ 時間ごとに1~2滴を点眼してください

Vui lòng tháo kính áp tròng trước khi nhỏ thuốc nhỏ mắt.

コンタクトレンズは、はずしてから点眼してください

Bạn có thể sử dụng thuốc nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng.

コンタクトレンズを装着したままで、点眼できます

5

噴霧剤▶

Thuốc xịt



Thuốc xịt mũi

点鼻薬



Ống hít

吸入薬

Vui lòng phun từ khoảng cách $\bigcirc\bigcirc$ cm từ khu vực bị tổn thương.

患部から $\bigcirc\bigcirc$ cm離して噴霧してください

Hãy xịt sâu vào trong cổ họng.

のどの奥の方に噴霧してください

Hãy xịt vào trong mũi.

鼻の中に噴霧してください

Xịt $\bigcirc\bigcirc$ lần một ngày, 1 đến 2 lần mỗi $\triangle\triangle\triangle$ giờ.

1日 $\bigcirc\bigcirc$ 回、 $\triangle\triangle\triangle$ 時間ごとに1~2回噴霧してください

6

うがい薬▶

Nước súc miệng



Súc miệng (súc miệng)

うがい薬 (含嗽薬 (うがいをする))

Nhỏ _____mL vào cốc và pha loãng với một nửa cốc nước/ dung dịch.

1回 _____mL _____滴をコップに半分に薄めて

Súc miệng nhiều lần trong ngày

1日数回うがいしてください

7

点耳薬▶

Thuốc nhỏ tai



Thuốc nhỏ tai

点耳薬

Vui lòng nhỏ 1 đến 2 giọt vào tai mỗi $\triangle\triangle\triangle$ giờ $\bigcirc\bigcirc$ lần một ngày.

1日 $\bigcirc\bigcirc$ 回、 $\triangle\triangle\triangle$ 時間ごとに1~2滴を点耳してください

8

坐薬▶

Thuốc đặt



Thuốc đặt

坐薬

Bạn đã sử dụng nó chưa? (= Không phù hợp cho người chưa có kinh nghiệm sử dụng)

使ったことがありますか? (=使用経験がない者への使用は不適)

Nếu bạn đã từng sử dụng
使用経験がある場合

Hãy đặt $\bigcirc\bigcirc$ viên vào hậu môn cho 1 lần sử dụng.

1回 $\bigcirc\bigcirc$ 個を肛門内に挿入してください



Nếu bạn đã từng sử dụng 使用経験がある場合 Hãy bơm ○○ ống vào hậu môn cho 1 lần sử dụng. 1回○○個を肛門内に 注入してください	Nếu bạn đã từng sử dụng 使用経験がある場合 Có thể sử dụng tối đa ○○ lần/ngày. 1日○○回まで 使うことができます	Nếu bạn đã từng sử dụng 使用経験がある場合 Bảo quản lạnh (đặt trong tủ lạnh) khoảng một giờ trước khi sử dụng. 使う前に1時間程度、 冷蔵庫に入れてください	Nếu bạn chưa từng sử dụng 使用経験がない場合 Bạn có muốn sử dụng thuốc uống không? のみ薬でいいですか？
9 膣薬 ▶ Viên đặt âm đạo	Bạn đã sử dụng nó chưa? (= Không phù hợp cho người chưa có kinh nghiệm sử dụng) 使ったことがありますか？ (=使用経験がない者への使用は不適)	Nếu bạn đã từng sử dụng 使用経験がある場合 Hãy đặt ○○ viên vào âm đạo cho 1 lần sử dụng. 1回○○個を膣内に 挿入してください	Nếu bạn đã từng sử dụng 使用経験がある場合 Có thể sử dụng tối đa ○○ lần trong ngày 1日○○回まで 使うことができます
Nếu bạn chưa từng sử dụng 使用経験がない場合 Bạn có muốn sử dụng thuốc uống không? のみ薬でいいですか？	10 屯用の説明 ▶ Cách sử dụng thuốc theo triệu chứng	 Viên ngậm dưới lưỡi (thuốc tan dưới lưỡi) 舌下錠 (舌の下でとかす)	Hãy dùng thuốc khi bạn cảm thấy đau. 痛んだときに のんで (使って) ください
Hãy dùng thuốc khi bạn cảm thấy buồn nôn. 吐き気がしたときに のんでください	Hãy dùng thuốc khi bạn bị sốt từ ○○°C trở lên. ○○℃以上に発熱した時に のんで (使って) ください	Hãy dùng thuốc khi bạn không thể ngủ được. 眠れないときにのんでください	Hãy dùng thuốc khi bạn cảm thấy mệt mỏi. 疲れがたまつたと 感じたときにのんでください
Nếu bạn muốn sử dụng liên tục, vui lòng cách ○○ tiếng sử dụng 1 lần. 続けてのむ (使用する) 場合は、 ○○時間あけてください	Hãy dùng thuốc khi có triệu chứng. 症状が出たときに のんでください		